

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5776.27	2861.58	996.63	877.18	772.32	185.85	-	-	-	-	29.61	2914.68	2474	-	440.68
2.1	Đất ở	OTC	995.33	995.33	995.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.65	926.65	926.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68.68	68.68	68.68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.04	1494.51	-	877.18	403.27	185.85	-	-	-	-	28.2	1975.53	1758.21	-	217.32
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.14	26.14	-	-	26.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	306.61	306.61	-	-	306.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	28.85	28.85	-	-	28.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.95	222.94	-	-	8.9	185.84	-	-	-	-	28.2	0.01	-	-	-
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.12	5.11	-	-	-	5.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31.25	31.25	-	-	3.05	-	-	-	-	-	28.2	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	36.73	36.73	-	-	-	36.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.13	9.13	-	-	-	9.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134.33	134.33	-	-	-	134.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5.84	5.84	-	-	5.84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.54	0.54	-	-	-	0.54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343.87	343.87	-	343.87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45.79	45.79	-	45.79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19.7	19.7	-	19.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168.44	168.44	-	168.44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13.92	13.92	-	13.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96.03	96.03	-	96.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2541.62	566.1	-	533.31	32.78	-	-	-	-	-	1975.52	1758.21	-	217.32	-
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	1703.19	10.43	-	-	10.43	-	-	-	-	-	1692.77	1475.45	-	217.32	-
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	281.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281.67	281.67	-	-	-
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.12	0.03	-	-	0.03	-	-	-	-	-	1.09	1.09	-	-	-
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	20.6	20.6	-	-	20.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	530.86	530.86	-	530.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.46	2.46	-	2.45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	1.57	1.57	-	-	1.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	0.15	0.15	-	-	0.15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.4	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.04	369.04	-	-	369.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND cấp xã)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	831.93	608.57	-	223.36
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.19	0.97	0.97	-	-	-	-	-	-	-	-	107.22	107.22	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	0.33	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh